

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
RIÊNG
QUÝ I NĂM 2025**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Quý I Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		1.821.046.881.027	1.710.950.742.611
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	188.362.317.659	196.419.223.020
1. Tiền	111		138.362.317.659	186.419.223.020
2. Các khoản tương đương tiền	112		50.000.000.000	10.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		425.182.014.034	330.182.014.034
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	425.182.014.034	330.182.014.034
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		686.583.696.573	679.636.616.011
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	587.077.523.777	608.109.912.769
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	62.837.368.851	40.831.106.151
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	30.000.000.000	30.000.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	15.881.985.319	9.481.166.981
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	3	(9.213.181.374)	(8.785.569.890)
IV. Hàng tồn kho	140		515.245.511.074	494.260.385.489
1. Hàng tồn kho	141	7	515.245.511.074	494.260.385.489
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.673.341.687	10.452.504.057
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	8	5.673.341.687	10.452.504.057
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		1.423.861.083.381	1.451.570.604.475
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.032.880.000	2.568.680.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	2.032.880.000	2.568.680.000
II. Tài sản cố định	220		848.473.412.837	872.677.951.255
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	847.592.978.250	871.764.475.508
- Nguyên giá	222		1.599.278.683.880	1.599.180.102.971
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(751.685.705.630)	(727.415.627.463)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	880.434.587	913.475.747
- Nguyên giá	228		1.844.334.250	1.844.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(963.899.663)	(930.858.503)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.818.461.337	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.818.461.337	-
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250	11	540.909.600.000	540.909.600.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		538.309.600.000	538.309.600.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết	252		2.600.000.000	2.600.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260		30.626.729.207	35.414.373.220
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	8	30.626.729.207	35.414.373.220
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		3.244.907.964.408	3.162.521.347.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Quý I Năm 2025

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2025	01/01/2025
C . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		1.197.826.944.305	1.183.085.563.448
I. Nợ ngắn hạn	310		1.197.826.944.305	1.183.085.563.448
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	317.802.699.906	398.057.592.211
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	1.714.772.868	15.827.953.256
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	14	15.754.991.677	8.011.457.767
4. Phải trả người lao động	314		7.771.615.970	18.734.623.331
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	7.000.164.495	9.532.617.304
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		72.727.273	109.090.909
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	1.411.826.512	2.616.680.980
8. Vay ngắn hạn	320	17	846.298.145.604	727.343.509.035
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	2.852.038.655
D . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		2.047.081.020.103	1.979.435.783.638
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	2.047.081.020.103	1.979.435.783.638
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		804.930.480.000	804.930.480.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		804.930.480.000	804.930.480.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		117.344.180.651	117.344.180.651
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		889.558.423.649	821.913.187.184
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		821.913.187.184	599.322.947.195
- LNST chưa phân phối trong kỳ	421b		67.645.236.465	222.590.239.989
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.244.907.964.408	3.162.521.347.086

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

P. xPH

Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng

Thane

Nguyễn Hồng Thanh



Tổng Giám Đốc

Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	1	19.1	768.255.781.704	755.340.666.936	768.255.781.704	755.340.666.936
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	19.1	(28.189.704)	(2.218.056)	(28.189.704)	(2.218.056)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10		768.227.592.000	755.338.448.880	768.227.592.000	755.338.448.880
4. Giá vốn hàng bán	11	20	(664.451.718.232)	(661.305.227.839)	(664.451.718.232)	(661.305.227.839)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		103.775.873.768	94.033.221.041	103.775.873.768	94.033.221.041
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	19.2	10.303.162.183	3.990.018.472	10.303.162.183	3.990.018.472
7. Chi phí tài chính	22	21	(8.154.436.947)	(4.422.805.852)	(8.154.436.947)	(4.422.805.852)
Trong đó: chi phí lãi vay	23		(6.570.630.307)	(4.517.093.822)	(6.570.630.307)	(4.517.093.822)
8. Chi phí bán hàng	25	22	(23.462.677.226)	(22.903.849.951)	(23.462.677.226)	(22.903.849.951)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	(6.734.254.081)	(8.064.774.534)	(6.734.254.081)	(8.064.774.534)
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		75.727.667.697	62.631.809.176	75.727.667.697	62.631.809.176
11. Thu nhập khác	31	24	3.141.069.892	643.590.957	3.141.069.892	643.590.957
12. Chi phí khác	32		(1.058)	(16.141.977)	(1.058)	(16.141.977)
13. Lợi nhuận khác	40		3.141.068.834	627.448.980	3.141.068.834	627.448.980
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		78.868.736.531	63.259.258.156	78.868.736.531	63.259.258.156
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	(11.223.500.066)	(8.685.163.506)	(11.223.500.066)	(8.685.163.506)
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		67.645.236.465	54.574.094.650	67.645.236.465	54.574.094.650

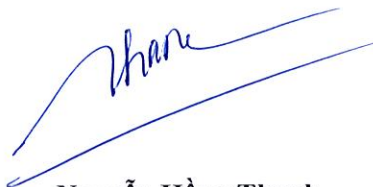
Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Phòng Giám Đốc







Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		817.607.973.194	802.593.251.648
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(762.831.693.960)	(592.311.097.610)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(36.790.453.384)	(37.276.419.232)
4. Tiền lãi vay đã trả	4		(6.529.617.487)	(5.009.174.046)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(6.592.670.191)	(4.838.341.805)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		5.294.489.702	11.154.212.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(42.448.122.377)	(42.120.118.850)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.290.094.503)	132.192.312.526
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(1.512.219.759)	(15.941.150.302)
2. Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, tiền chi cho vay	23		(110.000.000.000)	(45.000.000.000)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		15.000.000.000	30.000.000.000
4. Tiền thu từ lãi tiền gửi ngân hàng	27		1.791.460.982	2.084.927.179
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(94.720.758.777)	(28.856.223.123)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		479.070.248.182	299.000.928.850
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(360.115.611.613)	(391.780.911.786)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		-	(43.125.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		118.954.636.569	(92.823.107.936)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong năm ($50 = 20 + 30 + 40$)	50		(8.056.216.711)	10.512.981.467
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		196.419.223.020	213.046.006.585
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61		(688.650)	7.002.811
Tiền và tương đương tiền cuối năm ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		188.362.317.659	223.565.990.863

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Ngày 28 tháng 04 năm 2025



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư (“SKHĐT”) tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003, và GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 20 ngày 10/01/2023.

Công ty niêm yết và giao dịch cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (“HOSE”) với mã cổ phiếu là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM ngày 18/06/2009 ban hành bởi HOSE.

Công ty có trụ sở chính tại Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre.

Vốn góp của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 804.930.480.000 VND.

Tổng số công nhân viên của Công ty tại ngày 31/03/2025 là 562 người (ngày 31/12/2024: 551)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất giấy.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa;
- In và các dịch vụ liên quan đến in;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu các sản phẩm nông sản và thủy sản;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu sắt, thép;
- Buôn bán, xuất nhập khẩu máy móc, thiết bị và phụ tùng máy công nghiệp.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan để có được hàng tồn kho ở trạng thái và địa điểm hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng,

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phân chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện việc mua sắm và xây dựng tài sản mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

10. Các khoản phải trả và chi phí phải trả

Các khoản phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

11. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

13. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

14. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

15. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Tiền mặt tại quỹ	36.265.900	107.879.100
Tiền gửi ngân hàng	138.326.051.759	186.311.343.920
Các khoản tương đương tiền (*)	50.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	188.362.317.659	196.419.223.020

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất áp dụng.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Trái phiếu (*)	70.000.000.000	85.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn (**)	355.182.014.034	245.182.014.034
Tổng cộng	425.182.014.034	330.182.014.034

(*) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8% đến 8,2%/năm.

(**) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 1 năm 2025 và được hưởng các lãi suất áp dụng.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Ngắn hạn		
Phải thu khách hàng	568.751.215.349	585.247.867.888
- Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	59.010.406.686	54.261.803.016
- Công Ty Cổ Phần Giấy Mực Sơn	40.579.326.219	42.331.029.450
- Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam)	28.162.253.448	27.481.814.460
- Khác	440.999.228.996	461.173.220.962
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	18.326.308.428	22.862.044.881
Tổng cộng	587.077.523.777	608.109.912.769

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

Dài hạn

- Công ty TNHH T&V Coconut	1.161.400.000	1.510.300.000
- Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	871.480.000	1.058.380.000

Tổng cộng

2.032.880.000	2.568.680.000
----------------------	----------------------

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:

	<i>Lũy kế đến 31/03/2025</i>	<i>Lũy kế đến 31/03/2024</i>
Số đầu kỳ	(8.785.569.890)	(8.244.797.000)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(427.611.484)	(1.618.766.180)
Số cuối kỳ	(9.213.181.374)	(9.863.563.180)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>31/03/2025 VND</i>	<i>01/01/2025 VND</i>
Trả trước cho người bán	42.869.667.968	7.793.983.117
- Công Ty TNHH TM DV Giấy Phúc Long	17.881.811.444	-
- Công Ty TNHH Giấy Đồng Tiến Bình Dương	10.374.621.496	-
- Công Ty TNHH Xây Dựng Nhà Lê Nguyên	5.000.000.000	5.000.000.000
- Khác	9.613.235.028	2.793.983.117
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	19.967.700.883	33.037.123.034
Tổng cộng	62.837.368.851	40.831.106.151

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	<i>31/03/2025 VND</i>	<i>01/01/2025 VND</i>
Công Ty Cổ Phần Sản Xuất & Thương Mại N.I.D.	20.000.000.000	20.000.000.000
Công Ty TNHH Xây Dựng TM DV Việt Xanh QN	10.000.000.000	10.000.000.000
Tổng cộng	30.000.000.000	30.000.000.000

Đây là các khoản cho nhà cung cấp vay để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với kỳ hạn một năm, hưởng lãi suất từ 6% đến 8%/năm và có tài sản đảm bảo là nhà xưởng, máy móc thiết bị thuộc sở hữu của các nhà cung cấp này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Lãi tiền gửi	9.385.231.440	4.710.511.956
Góp vốn vào công ty liên kết	2.600.000.000	2.600.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	2.378.193.653	2.007.915.300
Lãi cho vay	626.027.397	162.739.725
Khác	892.532.829	-
Tổng cộng	15.881.985.319	9.481.166.981
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên khác</i>	<i>13.281.985.319</i>	<i>6.881.166.981</i>
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số V.2)</i>	<i>2.600.000.000</i>	<i>2.600.000.000</i>

7. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Hàng mua đang đi đường	185.764.611.437	195.107.397.421
Nguyên liệu, vật liệu	145.576.853.476	118.782.973.872
Phụ tùng	111.936.117.170	107.105.022.279
Thành phẩm	71.608.977.396	73.060.483.012
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	314.984.880	148.836.587
Công cụ, dụng cụ	43.966.715	55.672.318
Tổng cộng	515.245.511.074	494.260.385.489

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>31/03/2025</i> VND	<i>01/01/2025</i> VND
Ngắn hạn	5.673.341.687	10.452.504.057
Công cụ, dụng cụ	4.082.299.162	6.762.414.503
Phí bảo hiểm	792.892.939	1.585.785.876
Chi phí sửa chữa	427.195.021	947.742.614
Khác	370.954.565	1.156.561.064
Dài hạn	30.626.729.207	35.414.373.220
Công cụ, dụng cụ	23.192.170.264	26.531.481.999
Chi phí sửa chữa	7.419.389.496	8.864.546.775
Khác	15.169.447	18.344.446
Tổng cộng	36.300.070.894	45.866.877.277

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	1.090.961.621.361	427.974.742.443	68.933.170.405	11.116.858.762	193.710.000	1.599.180.102.971	
Mua sắm mới	-	-	-	98.580.909	-	98.580.909	
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	1.090.961.621.361	427.974.742.443	68.933.170.405	11.215.439.671	193.710.000	1.599.278.683.880	
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	(511.372.023.160)	(162.735.340.348)	(44.581.098.058)	(8.533.455.897)	(193.710.000)	(727.415.627.463)	
Khấu hao trong kỳ	(16.118.804.610)	(5.873.811.891)	(1.909.966.323)	(367.495.343)	-	(24.270.078.167)	
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	(527.490.827.770)	(168.609.152.239)	(46.491.064.381)	(8.900.951.240)	(193.710.000)	(751.685.705.630)	
Giá trị còn lại							
Tại ngày 01/01/2025	579.589.598.201	265.239.402.095	24.352.072.347	2.583.402.865	-	871.764.475.508	
Tại ngày 31/03/2025	563.470.793.591	259.365.590.204	22.442.106.024	2.314.488.431	-	847.592.978.250	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND

	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	82.602.450	1.761.731.800	1.844.334.250
Mua sắm mới	-	-	-
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	82.602.450	1.761.731.800	1.844.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ (01/01/2025)	(82.602.450)	(848.256.053)	(930.858.503)
Hao mòn trong kỳ	-	(33.041.160)	(33.041.160)
Số dư cuối kỳ (31/03/2025)	(82.602.450)	(881.297.213)	(963.899.663)
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2025	-	913.475.747	913.475.747
Tại ngày 31/03/2025	-	880.434.587	880.434.587

11. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

VND

	31/03/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con	538.309.600.000	-	538.309.600.000	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Bao Bì Bến Tre	180.000.000.000	-	180.000.000.000	-
Công ty Cổ Phần Giấy Giao Long	358.309.600.000	-	358.309.600.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	2.600.000.000	-	2.600.000.000	-
Tổng cộng	540.909.600.000	-	540.909.600.000	-

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết để thuyết minh trên báo cáo tài chính riêng, do các khoản đầu tư này không có giá trị niêm yết trên thị trường. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác giá trị ghi sổ của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Phải trả cho người bán	302.753.565.093	380.247.335.771
- <i>Vipa Lausanne SA</i>	<i>119.326.699.206</i>	<i>124.040.592.874</i>
- <i>Waste Paper Trade C.V.</i>	<i>25.162.348.583</i>	<i>13.687.078.939</i>
- <i>Rangolee BV</i>	<i>23.322.003.448</i>	<i>31.288.305.859</i>
- <i>Khác</i>	<i>134.942.513.856</i>	<i>211.231.358.099</i>
Phải trả cho các bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	15.049.134.813	17.810.256.440
Tổng cộng	317.802.699.906	398.057.592.211

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>
Xin Song Bo Packaging (Cambodia) Co., Ltd.	930.318.618	-
Công Ty TNHH Dịch Vụ và Thương Mại Tân Nam Chính	560.520.000	-
Công Ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Bao Bì Hoàng Nguyễn	146.826.486	-
Khác	77.107.764	15.827.953.256
Tổng cộng	1.714.772.868	15.827.953.256

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>01/01/2025</i> <i>VND</i>	<i>Tăng trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>Giảm trong kỳ</i> <i>VND</i>	<i>31/03/2025</i> <i>VND</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.592.179.682	11.223.500.066	(6.592.670.191)	11.223.009.557
Thuế GTGT	1.241.955.393	56.009.040.543	(53.137.051.866)	4.113.944.070
Thuế thu nhập cá nhân	177.322.692	2.538.562.240	(2.505.061.325)	210.823.607
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	24.363.190.084	(24.363.190.084)	-
Thuế nhập khẩu	-	203.837.719	(203.837.719)	-
Khác	-	250.824.787	(43.610.344)	207.214.443
Tổng cộng	8.011.457.767	94.588.955.439	(86.845.421.529)	15.754.991.677

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Chi phí điện, nước	5.858.307.583	8.042.487.986
Chi phí lãi vay	1.026.179.275	985.166.455
Khác	115.677.637	504.962.863
Tổng cộng	7.000.164.495	9.532.617.304

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Hoa hồng môi giới	998.705.669	1.002.031.026
Thưởng, thù lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	185.717.287	385.217.287
Cổ tức phải trả cho cổ đông chưa lưu ký	76.444.500	76.444.500
Khác	150.959.056	1.152.988.167
Tổng cộng	1.411.826.512	2.616.680.980

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

17. VAY NGẮN HẠN

	01/01/2025	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	31/03/2025	VND
Vay ngân hàng	727.343.509.035	479.070.248.182	(360.115.611.613)	846.298.145.604	

Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	31/03/2025 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	371.359.771.312	Từ ngày 11/04/2025 đến ngày 22/09/2025	3,5 - 4,2	Toàn bộ tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị nhà máy Giao Long 2, máy in màu, hệ thống máy xeo và hệ thống xử lý bột nhà máy Giao Long 1, tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND
	330.494.165.691	Từ ngày 06/05/2025 đến ngày 27/08/2025	3,6 - 4,1	
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	122.021.493.145	Từ ngày 18/04/2025 đến ngày 22/08/2025	3,9 - 4,2	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho và hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn trị giá 1.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	22.422.715.456	Ngày 14/05/2025	3,8	Các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)				Khoản phải thu từ Công ty TNHH Box-Pak (Việt Nam) và các khách hàng khác trị giá 400.000.000.000 VND
Tổng cộng	846.298.145.604			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Quý I Năm 2025

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU						VND
18.1. Tình hình tăng (giảm) vốn chủ sở hữu						
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng	
Kỳ trước						
Số đầu kỳ (01/01/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	704.469.682.407	1.846.525.359.424	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	54.574.094.650	54.574.094.650	
Số cuối kỳ (31/03/2024)	804.930.480.000	235.247.935.803	101.877.261.214	759.043.777.057	1.901.099.454.074	
Kỳ này						
Số đầu kỳ (01/01/2025)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	821.913.187.184	1.979.435.783.638	
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	67.645.236.465	67.645.236.465	
Số cuối kỳ (31/03/2025)	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	889.558.423.649	2.047.081.020.103	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

18.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
<i>Vốn đã góp của chủ sở hữu</i>		
Vốn góp đầu kỳ và cuối kỳ	804.930.480.000	804.930.480.000

18.3. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	<i>31/03/2025</i>	<i>01/01/2025</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	80.493.048
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	80.493.048	80.493.048

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

19. DOANH THU

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
19.1. Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	768.255.781.704	755.340.666.936
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>768.137.932.818</i>	<i>755.059.126.200</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>81.485.250</i>	<i>245.177.100</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
Các khoản giảm trừ	(28.189.704)	(2.218.056)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	<i>(17.842.850)</i>	<i>-</i>
<i>Giảm giá hàng bán</i>	<i>(10.346.854)</i>	<i>(2.218.056)</i>
Doanh thu thuần	768.227.592.000	755.338.448.880
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	<i>768.109.743.114</i>	<i>755.056.908.144</i>
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	<i>81.485.250</i>	<i>245.177.100</i>
<i>Doanh thu khác</i>	<i>36.363.636</i>	<i>36.363.636</i>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu các bên khác</i>	<i>751.258.787.900</i>	<i>742.701.338.830</i>
<i>Doanh thu bên liên quan (Thuyết minh số V.2)</i>	<i>16.968.804.100</i>	<i>12.637.110.050</i>
19.2. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Lãi tiền gửi	6.466.180.466	1.793.400.117
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.320.300.705	820.582.408
Lãi cho vay, lãi ứng vốn	463.287.672	1.283.661.643
Khác	53.393.340	92.374.304
Tổng cộng	10.303.162.183	3.990.018.472

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Giá vốn thành phẩm	664.370.256.685	661.065.503.309
Giá vốn nguyên vật liệu	81.461.547	239.724.530
Tổng cộng	664.451.718.232	661.305.227.839

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí lãi vay	6.570.630.307	4.517.093.822
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.583.806.640	3.584.556.103
Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	-	(3.678.844.073)
Tổng cộng	8.154.436.947	4.422.805.852

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	11.744.629.942	13.541.510.283
Chi phí nhân viên	4.049.699.938	3.932.263.639
Chi phí hoa hồng môi giới	2.413.838.699	2.181.732.404
Chi phí xăng, dầu	1.055.432.231	941.598.199
Chi phí khấu hao và hao mòn	133.571.356	93.603.788
Khác	4.065.505.060	2.213.141.638
Tổng cộng	23.462.677.226	22.903.849.951

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí nhân viên	2.749.609.002	2.820.089.663
Chi phí ngân hàng	1.644.031.236	1.483.650.692
Chi phí khấu hao và hao mòn	542.274.843	515.232.932
Chi phí dự phòng	427.611.484	1.618.766.180
Khác	1.370.727.516	1.627.035.067
Tổng cộng	6.734.254.081	8.064.774.534

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

24. THU NHẬP KHÁC

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Thu bồi thường	3.141.069.892	399.740.884
Khác	-	243.850.073
Tổng cộng	3.141.069.892	643.590.957

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí nguyên vật liệu	472.750.755.243	534.755.751.824
Chi phí dịch vụ mua ngoài	146.938.760.548	160.918.994.050
Chi phí nhân công	36.513.573.148	36.002.686.719
Chi phí khấu hao và hao mòn	24.303.119.327	22.322.664.570
Khác	12.596.029.198	6.764.824.661
Tổng cộng	693.102.237.464	760.764.921.824

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.223.500.066	8.685.163.506

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Quý 1/2025</i> <i>VND</i>	<i>Quý 1/2024</i> <i>VND</i>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	78.868.736.531	63.259.258.156
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng:	15.773.747.306	12.651.851.631
Các khoản điều chỉnh:		
Chi phí không được khấu trừ	87.151.259	70.894.652
Thuế TNDN được giảm	(4.637.398.499)	(4.189.050.097)
Thuế TNDN trích thiếu của những năm trước	-	151.467.320
Chi phí thuế TNDN	11.223.500.066	8.685.163.506

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") theo thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế. Dự án đầu tư mở rộng: Công ty được miễn hai năm thuế TNDN cho dự án nhà máy giấy Giao Long - Giai đoạn 2 kể từ khi có thu nhập tính thuế (2020 - 2021) và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp cho bốn năm tiếp theo (2022 - 2025).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập(*) của các thành viên của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát ("BKS")

Tên	Chức vụ	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
		VND	VND
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	575.729.350	814.716.312
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	444.969.827	691.807.441
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	263.459.760	300.412.370
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	30.000.000	202.000.000
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	30.000.000	202.000.000
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	30.000.000	202.000.000
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	15.000.000	63.000.000
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	56.772.712	86.474.872
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	12.000.000	38.000.000
Tổng cộng		1.457.931.649	2.600.410.995

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với công ty trong kỳ như sau:	
Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH Một thành viên Bao Bì Bến Tre	Công ty con
Công ty Cổ phần Giấy Giao Long	Công ty con
Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Năng lượng Thành Công	Công ty cùng thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	16.968.804.100	12.637.110.050
	Mua hàng	3.157.680.145	5.374.156.655
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	12.924.047.500	9.458.113.674
	Dịch vụ thuê bãi	405.000.000	1.830.000.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	60.232.440.000	63.536.112.000
	Mua điện	34.175.345.175	25.859.866.013

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Giao dịch	31/03/2025	01/01/2025
		VND	VND
Phải thu của khách hàng			
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Bán hàng	18.326.308.428	22.862.044.881
Tổng cộng:		18.326.308.428	22.862.044.881
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Góp vốn	2.600.000.000	2.600.000.000
Tổng cộng:		2.600.000.000	2.600.000.000
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	12.693.301.940	13.717.387.600
Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Mua hàng	2.355.832.873	4.092.868.840
Tổng cộng		15.049.134.813	17.810.256.440
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	19.967.700.883	33.037.123.034
Tổng cộng		19.967.700.883	33.037.123.034

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2025***3. Công cụ tài chính**

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	188.362.317.659	196.419.223.020	188.362.317.659	196.419.223.020
Đầu tư tài chính ngắn hạn	425.182.014.034	330.182.014.034	425.182.014.034	330.182.014.034
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	577.864.342.403	599.324.342.879	577.864.342.403	599.324.342.879
Trả trước cho người bán ngắn hạn	62.837.368.851	40.831.106.151	62.837.368.851	40.831.106.151
Phải thu ngắn hạn khác	13.503.791.666	7.473.251.681	13.503.791.666	7.473.251.681
Cộng	1.267.749.834.613	1.174.229.937.765	1.267.749.834.613	1.174.229.937.765

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	846.298.145.604	727.343.509.035	846.298.145.604	727.343.509.035
Phải trả người bán ngắn hạn	317.802.699.906	398.057.592.211	317.802.699.906	398.057.592.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.714.772.868	15.827.953.256	1.714.772.868	15.827.953.256
Chi phí phải trả ngắn hạn	7.000.164.495	9.532.617.304	7.000.164.495	9.532.617.304
Phải trả ngắn hạn khác	1.149.664.725	2.155.019.193	1.149.664.725	2.155.019.193
Cộng	1.173.965.447.598	1.152.916.690.999	1.173.965.447.598	1.152.916.690.999

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

4.1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm này		
Vay ngắn hạn	+ 2	(15.233.366.621)
	- 2	15.233.366.621
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(13.092.183.163)
	- 2	13.092.183.163

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2025***Phải thu khách hàng**

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	846.298.145.604	-	-	846.298.145.604
Phải trả cho người bán ngắn hạn	317.802.699.906	-	-	317.802.699.906
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.714.772.868	-	-	1.714.772.868
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.149.664.725	-	-	1.149.664.725
Cộng	1.166.965.283.103	-	-	1.166.965.283.103
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	727.343.509.035	-	-	727.343.509.035
Phải trả cho người bán ngắn hạn	398.057.592.211	-	-	398.057.592.211
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.827.953.256	-	-	15.827.953.256
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	2.155.019.193	-	-	2.155.019.193
Cộng	1.143.384.073.695	-	-	1.143.384.073.695

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*Quý I Năm 2025***5. Báo cáo bộ phận****5.1.**

Chỉ tiêu	Quý 1/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	768.109.743.114	117.848.886	768.227.592.000
Doanh thu hoạt động tài chính	10.303.162.183	-	10.303.162.183
Thu nhập khác	3.141.069.892	-	3.141.069.892
Cộng thu nhập (1)	781.553.975.189	117.848.886	781.671.824.075
Giá vốn hàng bán	664.370.256.685	81.461.547	664.451.718.232
Chi phí tài chính	8.154.436.947	-	8.154.436.947
Chi phí bán hàng	23.462.677.226	-	23.462.677.226
Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.734.254.081	-	6.734.254.081
Chi phí khác	1.058	-	1.058
Cộng chi phí (2)	702.721.625.997	81.461.547	702.803.087.544
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	78.832.349.192	36.387.339	78.868.736.531

5.2.

Chỉ tiêu	Quý 1/2024		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	755.056.908.144	281.540.736	755.338.448.880
Doanh thu hoạt động tài chính	3.990.018.472	-	3.990.018.472
Thu nhập khác	643.590.957	-	643.590.957
Cộng thu nhập (1)	759.690.517.573	281.540.736	759.972.058.309
Giá vốn hàng bán	661.065.503.309	239.724.530	661.305.227.839
Chi phí tài chính	4.422.805.852	-	4.422.805.852
Chi phí bán hàng	22.903.849.951	-	22.903.849.951
Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.064.774.534	-	8.064.774.534
Chi phí khác	16.141.977	-	16.141.977
Cộng chi phí (2)	696.473.075.623	239.724.530	696.712.800.153
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	63.217.441.950	41.816.206	63.259.258.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý I Năm 2025

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

Ngày 28 tháng 04 năm 2025

Người Lập Biểu



Phạm Thị Minh Phụng

Kế toán trưởng



Nguyễn Hồng Thanh

Tổng Giám Đốc


Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE

DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

ĐC: Lô A III, Khu công nghiệp Giao Long, Xã An Phước, Huyện Châu Thành, Tỉnh Bến Tre, Việt Nam

Tel: 075.2470655 - 3611666 * Fax: 075.3635222 - 3611222

Email: donghaibentre@yahoo.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 44/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD riêng Quý 1 năm 2025"

Bến Tre, ngày 28 tháng 04 năm 2025

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng Quý 1 năm 2025, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre có lợi nhuận sau thuế là 67.645.236.465 đồng, tăng 23,95% so với cùng kỳ năm 2024, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra ổn định, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 1,71%, giá vốn hàng bán tăng 0,48%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 158,22%, chủ yếu do tăng lãi tiền gửi tiết kiệm, lãi trái phiếu và lãi chênh lệch tỉ giá khi thanh toán tiền nguyên liệu nhập khẩu.

- Chi phí tài chính tăng 84,37%, trong đó chi phí lãi vay tăng 45,46%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn.

- Thu nhập khác tăng 388,05%, chủ yếu do tăng các khoản thu bồi thường từ các nhà cung cấp giấy phế liệu nhập khẩu.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 1/2025	Quý 1/2024	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	768.227.592.000	755.338.448.880	12.889.143.120	1,71
2	Giá vốn hàng bán	664.451.718.232	661.305.227.839	3.146.490.393	0,48
3	Doanh thu hoạt động tài chính	10.303.162.183	3.990.018.472	6.313.143.711	158,22
4	Chi phí tài chính	8.154.436.947	4.422.805.852	3.731.631.095	84,37
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	<i>6.570.630.307</i>	<i>4.517.093.822</i>	<i>2.053.536.485</i>	<i>45,46</i>
5	Chi phí bán hàng	23.462.677.226	22.903.849.951	558.827.275	2,44
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.734.254.081	8.064.774.534	(1.330.520.453)	(16,50)
7	Thu nhập khác	3.141.069.892	643.590.957	2.497.478.935	388,05
8	Chi phí khác	1.058	16.141.977	(16.140.919)	(99,99)
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	11.223.500.066	8.685.163.506	2.538.336.560	29,23
10	Lợi nhuận sau thuế TNDN	67.645.236.465	54.574.094.650	13.071.141.815	23,95

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



Lê Bá Phương